hinelearn



PHIẾU LUYỆN VIẾT

Hiragana
từng nét, từng chữ

Bộ 105 chữ để in ra và luyện viết tay, đi kèm khoá Hiragana miễn phí trên hinelearn.com.

46 chữ cơ bản — có thứ tự nét từng bước

25 âm đục, bán đục

33 âm ghép

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Mỗi ô nhỏ là một nét, chấm cam là chỗ đặt bút.
2. **Tô ba ô mờ** theo đúng thứ tự, vừa tô vừa đọc to.
3. **Tự viết** vào các ô trống. Ô chia bốn giúp bạn đặt chữ cân giữa.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem mẹo nhớ.

Nét chữ: KanjiVG, © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0

Chữ cơ bản

46 chữ · theo thứ tự bảng あいうえお

あ a 3 NÉT



Nét cong dài như dáng người đang cúi chào, nét móc nhỏ bên trong như tà áo bay — gợi âm "a" của tiếng chào (安 - An).

い i 2 NÉT



Hai nét đứng hơi cong vào nhau, nét trái dài hơn nét phải — như hai chiếc đũa dựng nghiêng.

う u 2 NÉT



Một gạch ngắn trên đầu và một nét cong bên dưới — như người ôm bụng kêu "ư...".

え e 2 NÉT



Nét ngang trên như vai áo, nét sổ giữa và móc dưới như tà áo (衣) đang bay.

Chữ cơ bản *(tiếp)*

お

o 3 NÉT



Giống あ nhưng có thêm một nét chấm nhỏ bên phải, như quả trứng tròn có thêm cái đuôi nhỏ.

お お お

か

ka 3 NÉT



Một người vung đao chém, nét chấm bên phải là tiếng hô "ka!" bật ra.

か か か

き

ki 4 NÉT



Trông như chiếc chìa khoá: hai nét ngang là răng khoá, nét cong dưới là tay cầm.

き き き

く

ku 1 NÉT



Chỉ một nét gập, giống mỏ con chim đang há ra kêu "ku ku".

く く く

Chữ cơ bản *(tiếp)*

け

ke 3 NÉT



Một chữ "k" viết tay đứng cạnh cây cột dài bên phải.

こ

ko 2 NÉT



Hai nét ngang song song như hai con cá bơi nối đuôi nhau, con dưới dài hơn.

さ

sa 3 NÉT



Nét ngang trên như cánh tay trái (左) giơ lên, nét cong dưới mở sang phải.

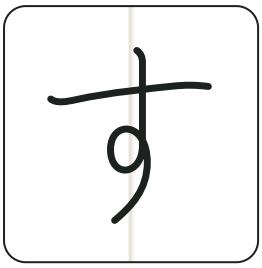
し

shi 1 NÉT



Một nét cong dài duy nhất, như lưỡi câu buông xuống rồi hất nhẹ lên.

Chữ cơ bản *(tiếp)*



su 2 NÉT



Nét cong tròn ở giữa như một vòng dây bị buộc thắt lại rồi kéo dài xuống.

se 3 NÉT



Một nét ngang dài bị hai nét dọc cắt qua: nét phải ngắn có móc, nét trái dài cong ôm xuống đáy.



so 1 NÉT



Một nét gấp khúc liên tục như đường zic-zắc leo núi, không nhấc bút.

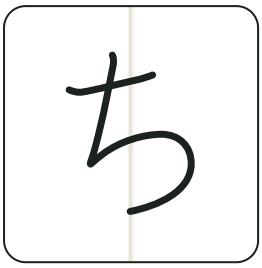


ta 4 NÉT



Bên trái là một dấu cộng, bên phải là chữ こ nhỏ: た = + こ.

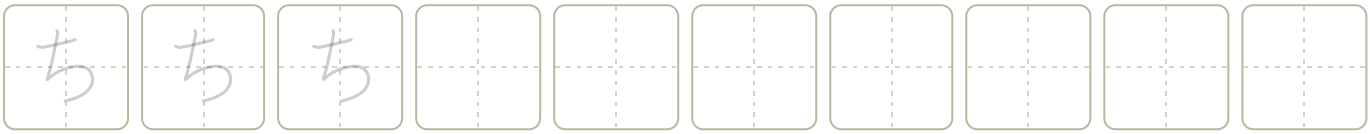
Chữ cơ bản *(tiếp)*

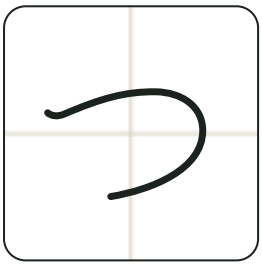


chi 2 NÉT



Nét ngang trên, nét dưới phình tròn sang phải — trông như số 5.

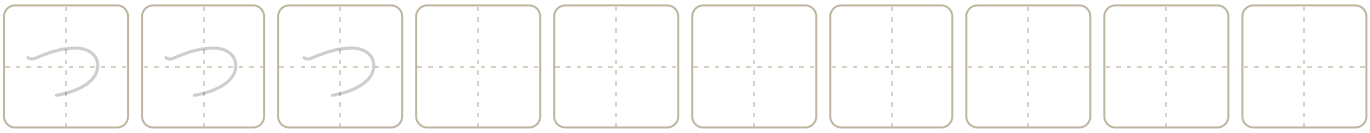


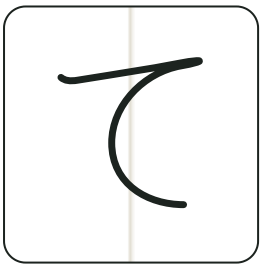


tsu 1 NÉT



Một nét cong duy nhất như con sóng nhỏ đang cuộn lên rồi hạ xuống.

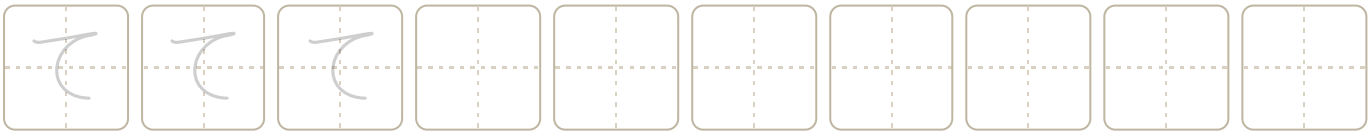


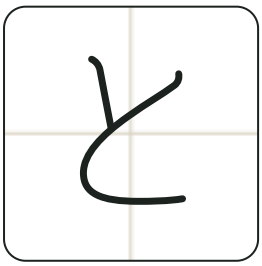


te 1 NÉT



Một nét gấp khúc giống chữ "t" viết tay, đầu nét hất lên như đang chỉ lên trời (天).

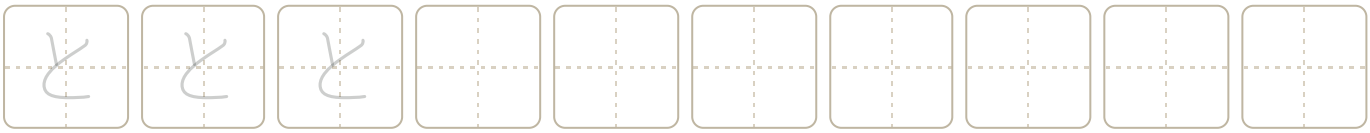




to 2 NÉT



Nét sổ đứng và nét cong ôm lấy nó — như một người đang dừng lại (止), khoanh tay chờ.



Chữ cơ bản *(tiếp)*

な

na 4 NÉT



Giống chữ "t" có thêm một nét móc nhỏ bên phải như dấu chấm than lật ngược.

に

ni 3 NÉT



Hai nét ngang ngắn bên phải như hai chiếc lá nhỏ mọc ra từ nét sổ đứng.

ぬ

nu 2 NÉT



Giống ゐ nhưng vòng ở đuôi thắt chặt lại thành một nút.

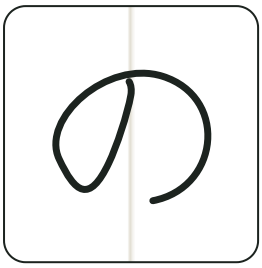
ね

ne 2 NÉT



Nét cong bên trái nối liền một vòng xoáy nhỏ ở đuôi bên phải, như sợi dây bị vướng.

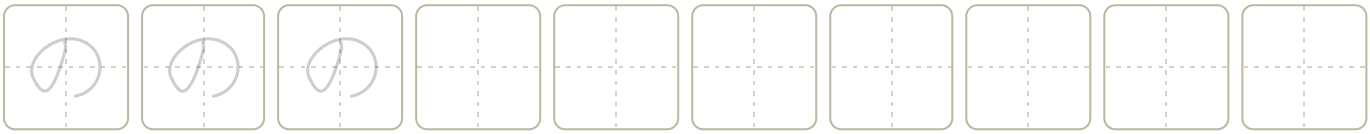
Chữ cơ bản *(tiếp)*



no 1 NÉT



Chỉ một nét cong xoáy tròn liên tục, không nhấc bút — như đang khoanh tròn chữ "no".

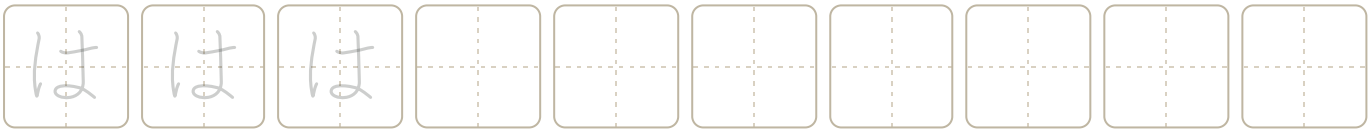


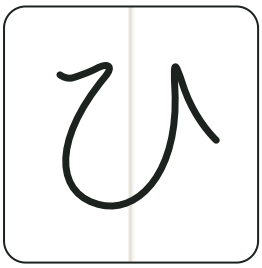


ha 3 NÉT



Nét sổ đứng và một vòng cong nhỏ bên phải, như ngọn sóng (波) nhỏ đang cuộn lên.

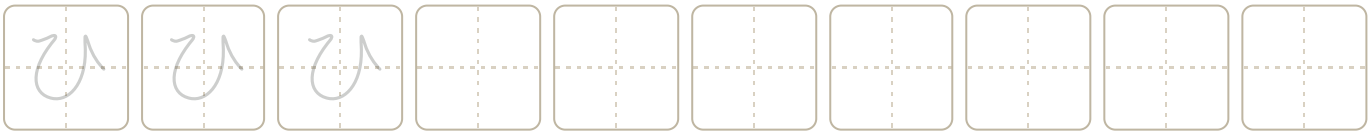


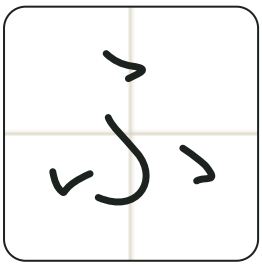


hi 1 NÉT



Một nét cong đơn giản như nụ cười "hi hi" cong lên ở cuối.

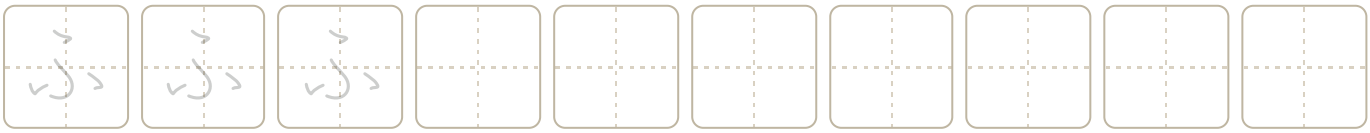




fu 4 NÉT



Bốn nét, hai chấm nhỏ hai bên như hai giọt nước đang rơi.



Chữ cơ bản *(tiếp)*

へ

he 1 NÉT



Một nét gấp duy nhất, như mái nhà nhọn hình chữ V ngược.

ほ

ho 4 NÉT



Giống は nhưng có thêm một nét ngang trên cùng — như は đội thêm một chiếc mũ.

ま

ma 3 NÉT



Nét ngang, nét sổ, rồi một vòng cong khép ở đuôi như đang cuộn sợi chỉ tới đoạn cuối (末).

み

mi 2 NÉT



Một nét cong duyên dáng như dải lụa uốn lượn — hình ảnh gợi vẻ đẹp (美 - Mỹ).

Chữ cơ bản *(tiếp)*

む

mu 3 NÉT



Nét cong gập lại nhiều lần như một võ sĩ (武) đang thủ thế.

め

me 2 NÉT



Nét cong tạo thành một vòng tròn nhỏ ở giữa, như đôi mắt đang nheo lại (女 - Nữ).

も

mo 3 NÉT



Một nét móc câu dựng đứng bị hai nét ngang cắt qua — chữ Hán 毛 (Mao, lông) viết mềm lại.

や

ya 3 NÉT



Một nét cong lớn có móc nhỏ bên trái, như dấu hỏi bị bẻ cong.

Chữ cơ bản *(tiếp)*

ゆ

yu 2 NÉT



Nét cong tròn có một vòng xoáy nhỏ bên trong, như đang xoay chiếc chìa khoá.

よ

yo 2 NÉT



Một nét ngang ngắn gắn vào nét dọc có vòng thắt ở đáy — như chiếc yo-yo treo trên dây.

ら

ra 2 NÉT



Nét cong nhỏ phía trên tách khỏi nét cong lớn phía dưới — hình ảnh gợi sự lương thiện (良 - Lương).

り

ri 2 NÉT



Hai nét sổ đứng cạnh nhau, nét phải dài và cong nhẹ ở cuối.

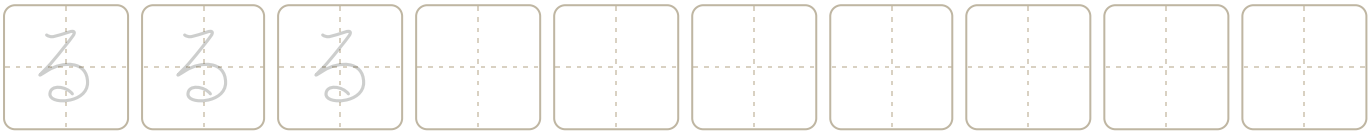
Chữ cơ bản *(tiếp)*

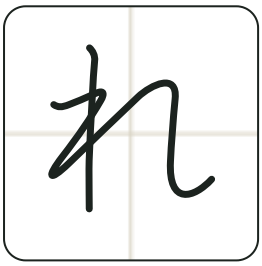


ru 1 NÉT



Nét cong lớn khép lại thành một vòng nút ở cuối.

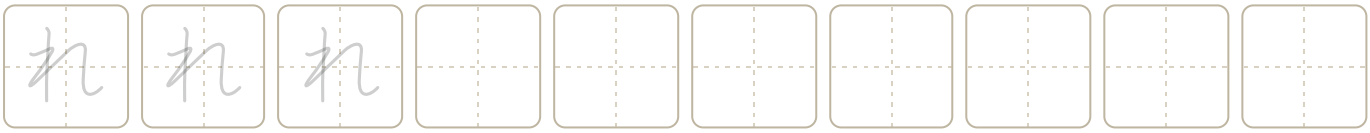




re 2 NÉT



Nét cong bên trái nối một nét hất ra ngoài bên phải, như đang cúi chào (礼) rồi đứng thẳng lên.

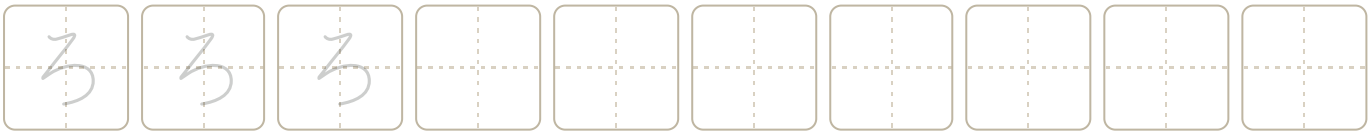




ro 1 NÉT



Nét cong đơn giản, đuôi để hở không khép vòng.

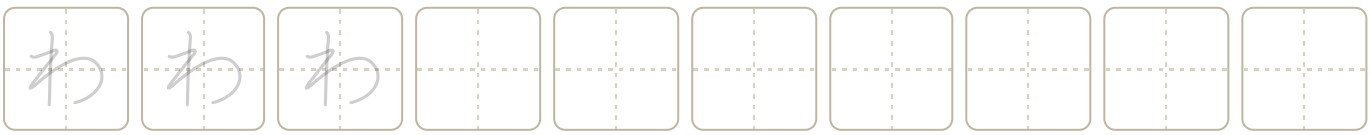




wa 2 NÉT



Nét cong tròn nhỏ gọn, khép kín và hài hoà (和 - Hoà) — không có vòng nút như れ/ね.



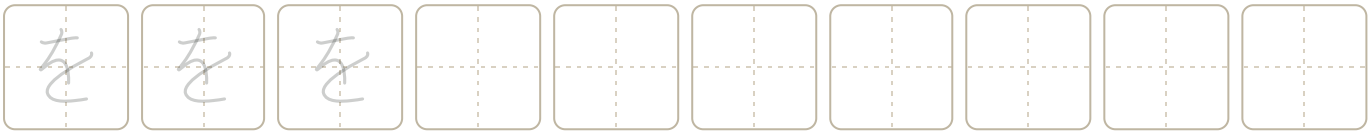
Chữ cơ bản *(tiếp)*



wo 3 NÉT



Nét ngang, nét gập chéo như bị gió thổi, rồi nét cong ôm ở dưới. Hầu như chỉ gặp làm trợ từ, đọc "o".

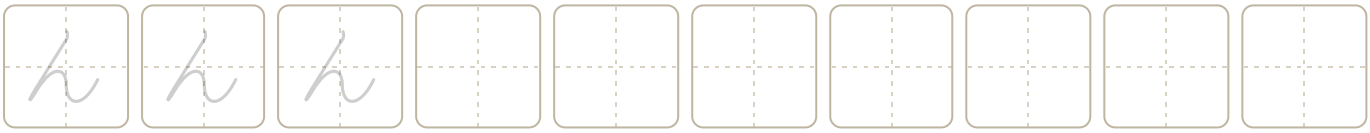




n 1 NÉT



Một nét cong ngắn duy nhất, gọn gàng như dấu chấm kết thúc một âm tiết.



"Sai nét không sao, viết lại ở ô bên cạnh là được."

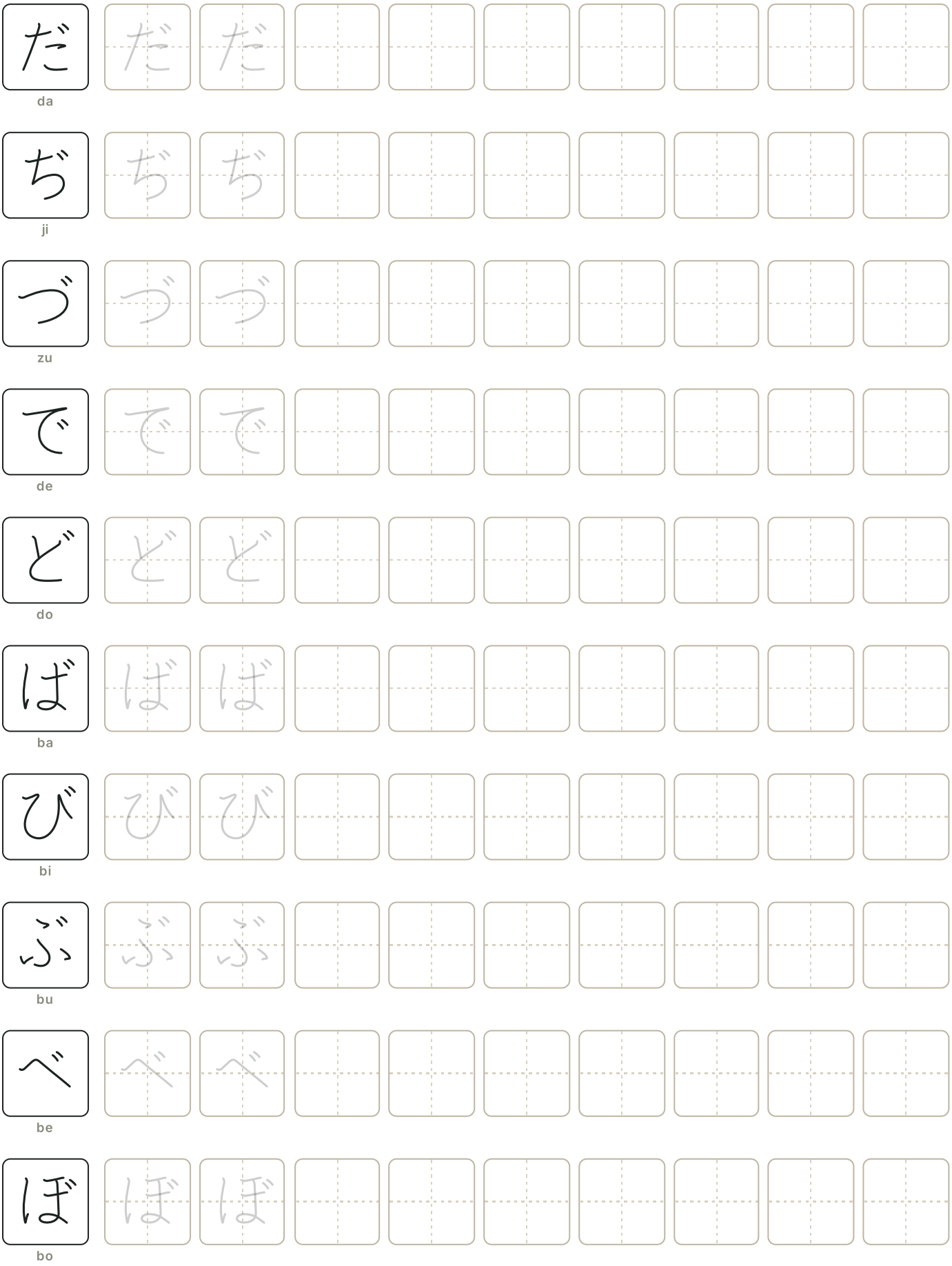
Âm đục, bán đục và âm ngắt

Thêm dấu ゛ hoặc ゜ vào chữ đã học, dấu viết sau cùng ở góc trên bên phải. Âm ngắt viết nhỏ, nằm thấp.

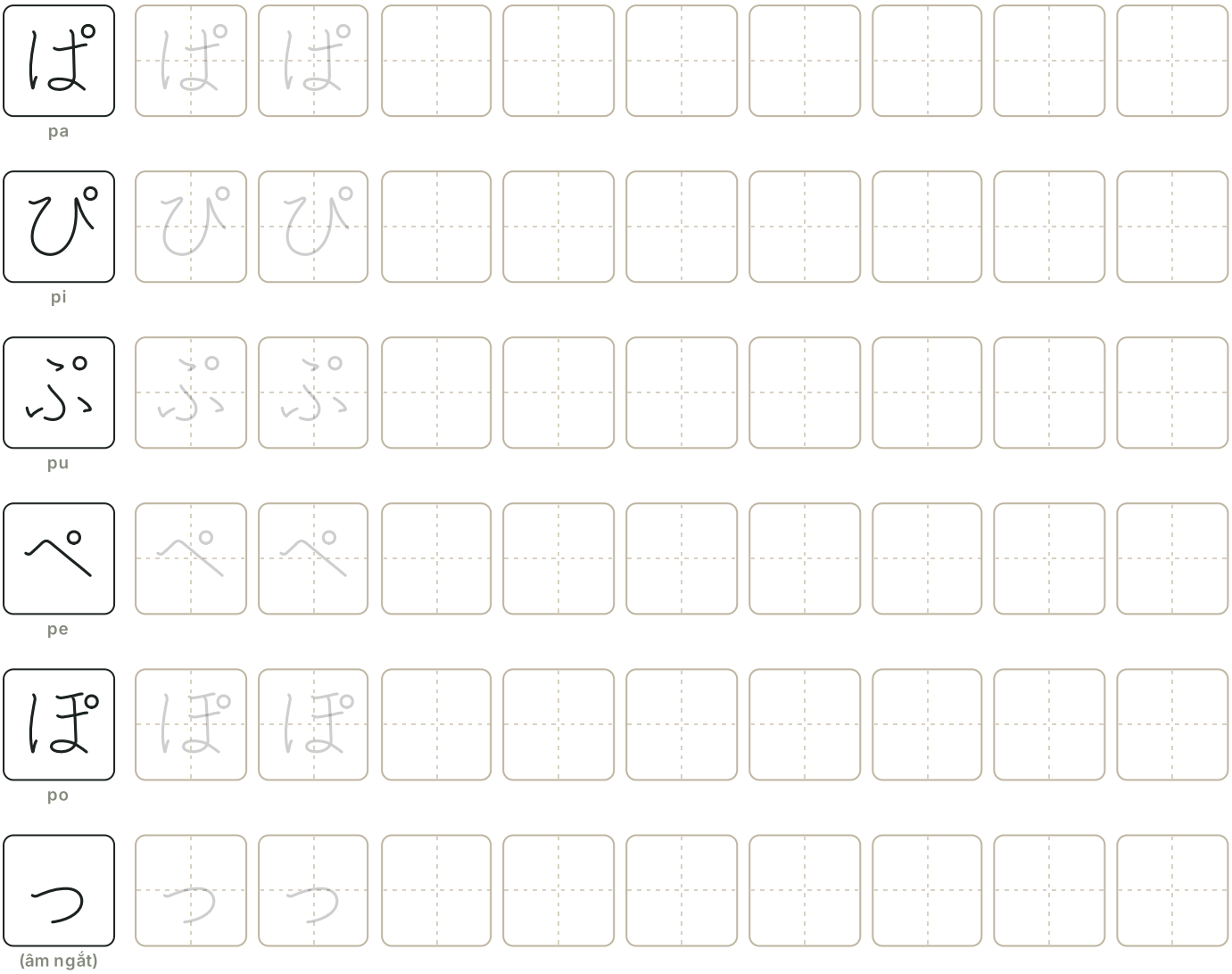
が	が	が							
ga									
ぎ	ぎ	ぎ							
gi									
ぐ	ぐ	ぐ							
gu									
げ	げ	げ							
ge									
ご	ご	ご							
go									
ざ	ざ	ざ							
za									
じ	じ	じ							
ji									
ず	ず	ず							
zu									
ぜ	ぜ	ぜ							
ze									
ぞ	ぞ	ぞ							
zo									

“Đọc to từng chữ khi viết: tay, mắt và tai cùng học.”

Âm đục, bán đục và âm ngắt *(tiếp)*



Âm đục, bán đục và âm ngắt *(tiếp)*



Âm ghép

Chữ thứ hai viết nhỏ, nằm thấp ở nửa sau ô. Đọc liền thành một âm.

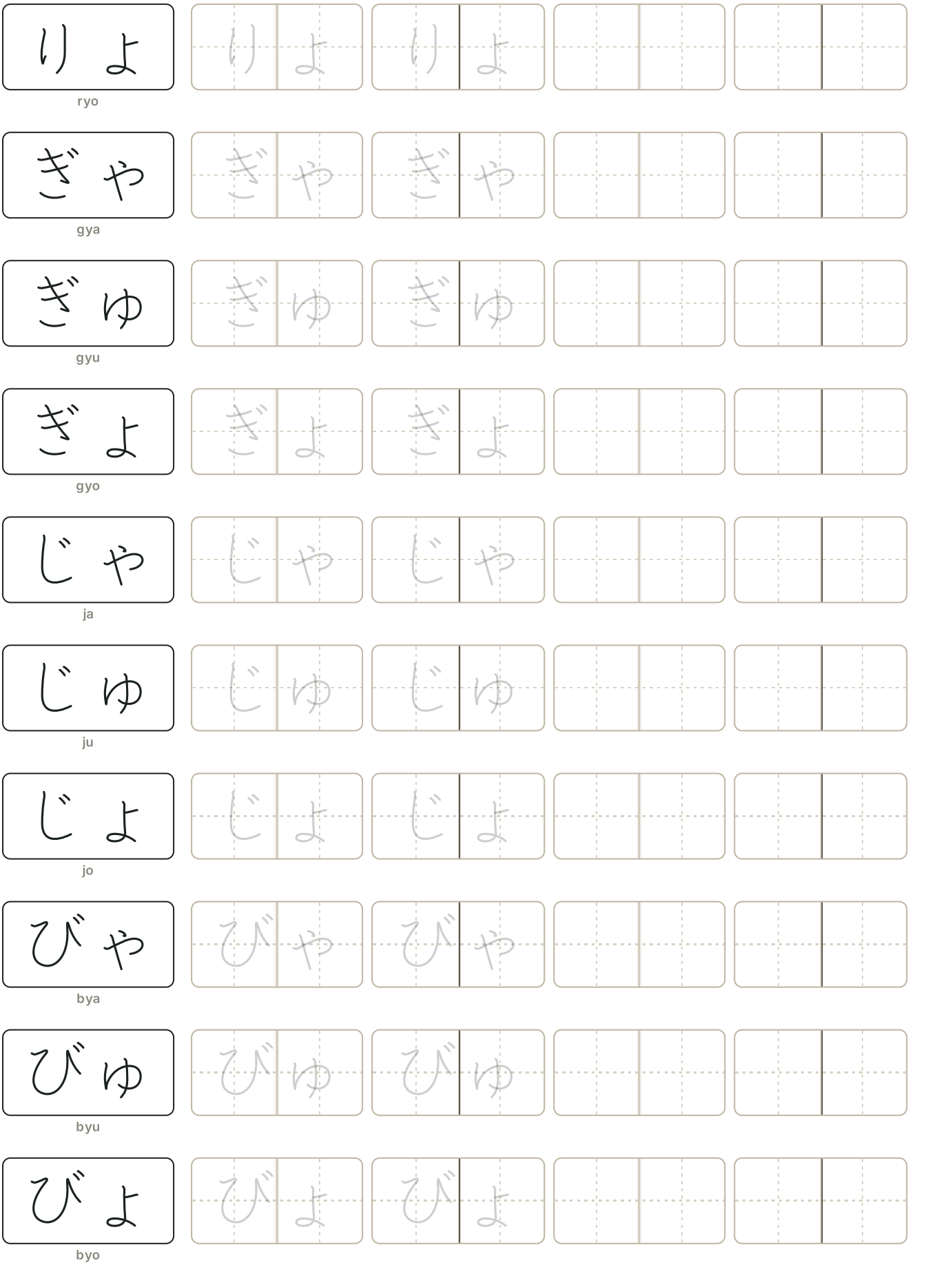
きゃ kya	きゃ	きゃ			
きゅ kyu	きゅ	きゅ			
きょ kyo	きょ	きょ			
しゃ sha	しゃ	しゃ			
しゅ shu	しゅ	しゅ			
しょ sho	しょ	しょ			
ちゃ cha	ちゃ	ちゃ			
ちゅ chu	ちゅ	ちゅ			
ちょ cho	ちょ	ちょ			
にゃ nya	にゃ	にゃ			

Âm ghép *(tiếp)*



"Giữ lại tờ giấy này. Vài tuần sau nhìn lại, bạn sẽ thấy mình tiến bộ."

Âm ghép *(tiếp)*



Âm ghép *(tiếp)*

ぴゃ pya	ぴゃ	ぴゃ			
ぴゅ pyu	ぴゅ	ぴゅ			
ぴょ pyo	ぴょ	ぴょ			

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

105

chữ Hiragana

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi nét bạn viết hôm nay là một bước gần hơn tới lúc đọc được biển hiệu, thực đơn và những dòng tin nhắn tiếng Nhật đầu tiên. Khi cần ôn lại, nghe phát âm hay làm bài kiểm tra, hinelearn vẫn ở đây, miễn phí và không cần đăng ký.

hinelearn.com

Chia sẻ phiếu này cho bạn bè cùng học nhé. Nét chữ vẽ từ dữ liệu KanjiVG (© Ulrich Apel, giấy phép CC BY-SA 3.0).